**Mẫu số 01: Báo cáo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  **BÁO CÁO**  **THUYẾT MINH TỔNG HỢP  PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**  **Của ….** | | |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  **Công ty…**  **(tên công ty nông, lâm nghiệp)**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |  | *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  **Sở Tài nguyên và Môi trường**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |
| ..., ngày ... tháng ... năm … | | |

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

**PHẦN I  
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỊA PHƯƠNG CÓ LIÊN QUAN ĐẾN NHIỆM VỤ CỦA CÔNG TY NÔNG, LÂM NGHIỆP**

**1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên**

**2. Phân tích, đánh giá điều kiện kinh tế - xã hội**

2.1. Thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của công ty nông, lâm nghiệp trước khi sắp xếp lại

a) Sản xuất nông nghiệp;

b) Sản xuất lâm nghiệp;

c) Nuôi trồng thuỷ sản;

d) Công nghiệp chế biến nông lâm sản;

đ) Dịch vụ;

e) Dân số, lao động, việc làm và thu nhập;

g) Phân tích, đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng của công ty nông, lâm nghiệp: giao thông; thuỷ lợi; văn hoá; y tế; giáo dục - đào tạo; thể dục, thể thao; năng lượng; bưu chính viễn thông.

2.2. Đánh giá những điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương có ảnh hưởng đến mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2.3. Tình hình quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

**PHẦN II  
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

1. Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh có liên quan đến nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp.

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất, trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp; làm rõ những mặt được, tồn tại và nguyên nhân, rút ra những bài học kinh nghiệm.

3. Cách thức sử dụng phần diện tích đất của công ty nông, lâm nghiệp: đất do công ty nông, lâm nghiệp đang trực tiếp sử dụng; đất nông nghiệp đã giao khoán; đất nông nghiệp có vườn cây đã bán; đất làm chuồng trại chăn nuôi có đàn gia súc đã bán; đất đã xây dựng trụ sở; đất xây dựng các công trình hạ tầng; đất xây dựng cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và dịch vụ; đất đang liên doanh, liên kết với các thành phần kinh tế khác.

**PHẦN III  
PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**

**1. Xác định định hướng sử dụng đất**

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển công ty nông, lâm nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

1.2. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ trên cơ sở quy hoạch sử dụng đất của địa phương.

**2. Xác định phương hướng nhiệm vụ cụ thể của công ty nông, lâm nghiệp**

**3. Phương án sử dụng đất**

3.1. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất đề nghị giữ lại sử dụng theo từng loại đất, hình thức sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất; trong đó làm rõ diện tích đất đang sử dụng đúng mục đích; diện tích đất sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất không sử dụng; diện tích đất đang giao khoán, cho thuê, cho mượn, bị lấn, bị chiếm, liên doanh, liên kết, hợp tác đầu tư và đang có tranh chấp;

3.2. Xác định vị trí, ranh giới quản lý, sử dụng đất đối với diện tích đất bàn giao cho địa phương, bao gồm các loại đất sau: đất dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ; đất không sử dụng, đất công ty đang khoán trắng, sử dụng không đúng mục đích; diện tích đất đã chuyển nhượng; diện tích đất đã bán vườn cây; đất kết cấu hạ tầng không phục vụ sản xuất; đất ở theo quy hoạch của địa phương đã được phê duyệt;

3.3. Xác định nhu cầu sử dụng đất để thực hiện phương án sắp xếp, đổi mới và các mục tiêu, nhiệm vụ của công ty nông, lâm nghiệp, cũng như đảm bảo quốc phòng, an ninh của địa phương; trong đó làm rõ: vị trí, ranh giới, diện tích đất theo phương án giao đất không thu tiền sử dụng đất (đất rừng phòng hộ; đất rừng đặc dụng; đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng không nhằm mục đích kinh doanh) và diện tích đất sẽ cho các công ty nông, lâm nghiệp thuê đất;

3.4. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xây dựng phương án phân bổ quỹ đất cho các mục đích sử dụng cụ thể đến từng đơn vị hành chính (cấp huyện, xã);

3.5. Xây dựng phương án và kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất; xử lý đối với đất cho thuê, cho mượn; thu hồi đất bị lấn, bị chiếm; xử lý diện tích đất đang có tranh chấp;

3.6. Xây dựng phương án bố trí lại diện tích đất ở thành khu dân cư (nếu có).

**4. Đánh giá tác động của phương án sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh**

4.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội của việc sử dụng đất vào các mục đích;

4.2. Những tác động, ảnh hưởng đến môi trường trong quá trình sử dụng đất;

4.3. Những tồn tại chủ yếu trong sử dụng đất, nguyên nhân chính, giải pháp khắc phục.

**5. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện phương án sử dụng đất.**

**KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**PHỤ LỤC**

**Mẫu số 02: Mẫu Biểu kèm theo thuyết minh tổng hợp phương án sử dụng đất**

***Biểu 01/HT***

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT**

**Của ………………………**

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích** | **Cơ cấu**  **(%)** | **Trong đó** | | | | **Ghi**  **chú** |
| SD đúng mục đích | SD không đúng MĐ | Không  sử dụng | Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang có tranh chấp |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Đất có rừng tự nhiên sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.2 | Đất có rừng trồng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.4 | Đất trồng rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Đất có rừng tự nhiên phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.2 | Đất có rừng trồng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.4 | Đất trồng rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.1 | Đất có rừng tự nhiên đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.2 | Đất có rừng trồng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.4 | Đất trồng rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |  |
| …….. | …………….. |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng công trình hạ tầng |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Đất giao thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Đất thuỷ lợi |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3 | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4 | Đất xây dựng công trình khác |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  |  |  |  |  |  |
| ...... | ...... |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | *..., ngày ... tháng .... năm ....*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |

***Biểu 02/QH***

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG HÌNH THỨC SỬ DỤNG ĐẤT**

**Của ………………………**

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Loại đất** | **Diện tích**  **(ha)** | | **Trong đó** | | | | | | | Ghi chú | |
| Giao đất không thu tiền SDĐ | Trong đó | | | | | Thuê đất |
| Đất rừng phòng hộ | Đất rừng đặc dụng | Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên | | Đất sử dụng vào mục đích QP, AN, mục đích công cộng không nhằm mục đích KD |
| (1) | | (2) | (3) | |  | (6) | (7) | (8) | |  | (9) | (10) | |
|  | | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT** |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| **1** | | **Đất nông nghiệp** |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.1 | | Đất trồng cây hàng năm |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.1.1 | | Đất trồng lúa |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.1.2 | | Đất trồng cây hàng năm khác |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.2 | | Đất trồng cây lâu năm |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.3 | | Đất rừng sản xuất |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.4 | | Đất rừng phòng hộ |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 1.5 | | Đất rừng đặc dụng |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| …….. | | …………….. |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| **2** | | **Đất phi nông nghiệp** |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.1 | | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.2 | | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.3 | | Đất xây dựng công trình hạ tầng |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.3.1 | | Đất giao thông |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.3.2 | | Đất thuỷ lợi |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.3.3 | | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.3.4 | | Đất xây dựng công trình khác |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| 2.4 | | Đất có mặt nước chuyên dùng |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| ...... | | ...... |  | |  |  |  |  | |  |  |  | |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | |  | | | | | *..., ngày ... tháng .... năm ...*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | | |

***Biểu 03/QH***

**DIỆN TÍCH ĐẤT ĐỀ NGHỊ GIỮ LẠI THEO TỪNG LOẠI ĐẤT Của ………………………**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Loại đất** | **Diện tích**  **(ha)** | | **Cơ cấu**  **(%)** | **Trong đó** | | | | | **Ghi chú** |
| SD đúng mục đích | SD không đúng MĐ | Không  sử dụng | | Đang giao khoán, cho thuê, mượn, liên doanh và đang trannh chấp |
| (1) | | (2) | (3) | | (4) | (5) | (6) | (7) | | (8) | (9) |
|  | | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT** |  | |  |  |  |  | |  |  |
| **1** | | **Đất nông nghiệp** |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.1 | | Đất trồng cây hàng năm |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.1.1 | | Đất trồng lúa |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.1.2 | | Đất trồng cây hàng năm khác |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.2 | | Đất trồng cây lâu năm |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.3 | | Đất rừng sản xuất |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.4 | | Đất rừng phòng hộ |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 1.5 | | Đất rừng đặc dụng |  | |  |  |  |  | |  |  |
| …….. | | …………….. |  | |  |  |  |  | |  |  |
| **2** | | **Đất phi nông nghiệp** |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.1 | | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.2 | | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.3 | | Đất xây dựng công trình hạ tầng |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.3.1 | | Đất giao thông |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.3.2 | | Đất thuỷ lợi |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.3.3 | | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.3.4 | | Đất xây dựng công trình khác |  | |  |  |  |  | |  |  |
| 2.4 | | Đất có mặt nước chuyên dùng |  | |  |  |  |  | |  |  |
| ...... | | ...... |  | |  |  |  |  | |  |  |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | |  | | | | | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | |

***Biểu 04/QH***

**DIỆN TÍCH ĐẤT BÀN GIAO CHO ĐỊA PHƯƠNG Của ………………………**

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | | **Loại đất** | **Diện tích** | **Trong đó** | | | | | | | | | | **Ghi chú** |
| Dôi ra do thu hẹp nhiệm vụ | | Không sử dụng | | Công ty đang khoán trắng | Sử dụng không đúng MĐ | DT đã chuyển nhượng | DT đã bán vườn cây | Đất kết cấu hạ tầng không phục vụ SX | Đất ở theo QH của địa phương |
| (1) | | (2) | (3) | (4) | | (5) | | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
|  | | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT** |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **1** | | **Đất nông nghiệp** |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | | Đất trồng cây hàng năm |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | | Đất trồng lúa |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | | Đất trồng cây hàng năm khác |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | | Đất trồng cây lâu năm |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | | Đất rừng sản xuất |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | | Đất rừng phòng hộ |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | | Đất rừng đặc dụng |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| …….. | | …………….. |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | | **Đất phi nông nghiệp** |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | | Đất xây dựng công trình hạ tầng |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | | Đất giao thông |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | | Đất thuỷ lợi |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3 | | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4 | | Đất xây dựng công trình khác |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.4... | | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  | |  | |  |  |  |  |  |  |  |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | | |  | | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | | | | | | |

***Biểu 05/QH***

**PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**

**PHÂN THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ**

**Của ………………………**

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đất** | **Diện tích** | **Phân theo các đơn vị hành chính** | | | | **Ghi chú** |
| … | … | … | … |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  | **TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT** |  |  |  |  |  |  |
| **1** | **Đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác |  |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.1 | Đất có rừng tự nhiên sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.2 | Đất có rừng trồng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| 1.3.4 | Đất trồng rừng sản xuất |  |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.1 | Đất có rừng tự nhiên phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.2 | Đất có rừng trồng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 1.4.4 | Đất trồng rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.1 | Đất có rừng tự nhiên đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.2 | Đất có rừng trồng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.3 | Đất khoanh nuôi phục hồi rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| 1.5.4 | Đất trồng rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |  |
| …….. | …………….. |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất trụ sở công ty nông, lâm nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ; cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng công trình hạ tầng |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.1 | Đất giao thông |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.2 | Đất thuỷ lợi |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.3 | Đất chuyển dẫn năng lượng, truyền thông |  |  |  |  |  |  |
| 2.3.4 | Đất xây dựng công trình khác |  |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  |  |  |  |  |
| ...... | ...... |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |

***Biểu 06/QH***

**DIỆN TÍCH ĐẤT PHẢI CHUYỂN ĐỔI MỤC ĐÍCH   
SỬ DỤNG THEO PHƯƠNG ÁN SỬ DỤNG ĐẤT**

**Của ………………………**

*Đơn vị tính: Ha*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Loại đất hiện đang sử dụng  phải chuyển mục đích sử dụng  theo phương án sử dụng đất** | **Tổng diện tích chuyển mục đích** | **Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất hàng năm** | | | |
| Năm… | Năm… | Năm… | Năm… |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| **1** | **Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp** |  |  |  |  |  |
| 1.1 | Đất sản xuất nông nghiệp |  |  |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất trồng cây hàng năm |  |  |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |
| 1.2 | Đất lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| 1.2.1 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |  |  |
| 1.2.2 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |  |  |
| 1.2.3 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |  |  |
| 1.3 | Đất nuôi trồng thuỷ sản |  |  |  |  |  |
| 1.4 | Đất làm muối |  |  |  |  |  |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác |  |  |  |  |  |
| **2** | **Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp** |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |
| 2.2 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| 2.3 | Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản |  |  |  |  |  |
| 2.4 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất lâm nghiệp |  |  |  |  |  |
| 2.6 | Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng |  |  |  |  |  |
| 2.7 | Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng |  |  |  |  |  |
| ..... | .......... |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| *Ngày ... tháng ... năm ...*  **Người lập biểu**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* | *..., ngày ... tháng ... năm ...*  **Giám đốc**  *(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu)* |